

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch
Ông Lê Việt	Thành viên
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên
Bà Đặng Thị Linh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 9 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2020

Số: 0566 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 02 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 02 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		383.742.553.326	421.149.803.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.023.184.468	28.460.379.060
1. Tiền	111	4	4.023.184.468	28.460.379.060
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.087.342.764	183.064.254.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	143.153.834.078	177.943.745.975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	562.595.089	4.699.027.666
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	370.913.597	421.480.435
III. Hàng tồn kho	140	8	189.224.795.649	173.696.773.567
1. Hàng tồn kho	141		189.224.795.649	173.696.773.567
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.407.230.445	35.928.396.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.469.170.912	2.288.932.979
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42.702.900.433	33.333.431.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	235.159.100	306.031.893
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.817.137.576	143.496.568.153
I. Tài sản cố định	220		148.472.204.234	137.876.852.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	148.084.129.234	137.380.477.742
- Nguyên giá	222		323.986.939.203	297.059.633.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.902.809.969)	(159.679.155.420)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	388.075.000	496.375.000
- Nguyên giá	228		541.500.000	541.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(153.425.000)	(45.125.000)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	56.328.070	112.656.130
- Nguyên giá	231		1.478.303.812	1.478.303.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.421.975.742)	(1.365.647.682)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.812.727.272	5.507.059.281
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.812.727.272	5.507.059.281
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.475.878.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.475.878.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		535.559.690.902	564.646.371.631

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		341.447.209.385	375.630.099.283
I. Nợ ngắn hạn	310		333.812.721.580	375.630.099.283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	110.641.254.031	117.252.949.356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	125.823.270	1.813.135.816
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.928.287.282	3.048.828.022
4. Phải trả người lao động	314		8.808.679.419	7.041.858.323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	314.046.775	508.981.118
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.099.050.366	1.608.793.426
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	207.423.450.870	243.935.795.183
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		472.129.567	419.758.039
II. Nợ dài hạn	330		7.634.487.805	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	7.634.487.805	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.112.481.517	189.016.272.348
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	194.112.481.517	189.016.272.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.094.556.539	7.094.556.539
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.530.817.232	10.530.817.232
4. Cổ phiếu quỹ	415		(99.898.530)	(99.898.530)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.146.563.861	1.146.563.861
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.440.442.415	55.344.233.246
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		41.445.242.246	41.070.329.608
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		18.995.200.169	14.273.903.638
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			535.559.690.902	564.646.371.631

Số chứng thực.....00828 số.....01/SCT
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN.....năm 2020
(440=300+400)
TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP H.NHƠN TRẠCH



Nguyễn Thị Phương
Người lập

Đặng Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng

Lê Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.992.762.883.791	2.115.943.847.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	30.554.557.655	16.982.479.647
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.962.208.326.136	2.098.961.368.119
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.860.325.327.816	2.032.778.454.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101.882.998.320	66.182.913.402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	520.727.861	1.480.209.378
7. Chi phí tài chính	22	28	16.951.811.473	11.463.108.474
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.742.266.096	10.829.485.469
8. Chi phí bán hàng	25	30	17.992.356.063	19.784.775.401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	38.532.653.865	32.646.474.302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		28.926.904.780	3.768.764.603
11. Thu nhập khác	31	29	399.592.077	14.351.334.040
12. Chi phí khác	32		2.965.217.480	356.032.712
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.565.625.403)	13.995.301.328
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.361.279.377	17.764.065.931
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	7.366.079.208	3.490.162.293
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		18.995.200.169	14.273.903.638
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.655	1.033

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng



Lê Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.361.279.377	17.764.065.931
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	17.032.282.609	15.278.132.142
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	28.475.829	(545.271.840)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	52.713.894	(59.983.026)
Chi phí lãi vay	06	15.742.266.096	10.829.485.469
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.217.017.805	43.266.428.676
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	29.544.411.958	(77.808.599.269)
Tăng hàng tồn kho	10	(33.514.059.239)	(42.805.920.099)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.982.747.785)	(39.902.337.628)
Tăng chi phí trả trước	12	(2.656.115.933)	(2.288.932.979)
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.737.935.942)	(10.615.759.530)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.208.123.907)	(1.922.484.522)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.367.501.417)	(371.795.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.294.945.540	(132.449.400.651)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.517.473.413)	(9.784.932.990)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30.000.000	29.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.713.894	30.892.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.464.759.519)	(9.724.949.964)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.946.171.635.750	2.198.604.833.630
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.975.049.492.258)	(2.050.578.170.998)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.389.397.050)	(10.094.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.267.253.558)	148.016.567.932
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(24.437.067.537)	5.842.217.317
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.460.379.060	22.406.612.375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(127.055)	211.549.368
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.023.184.468	28.460.379.060

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng



Lê Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp, nay là Bộ Công Thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 5 tháng 4 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 211 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 192).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sắt, thép gang (không sản xuất tại trụ sở); và
- Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư – phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí oxi, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không sản xuất tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty gồm có trụ sở chính và một chi nhánh là Chi nhánh Nhơn Trạch tại KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai với hoạt động chính là sản xuất kinh doanh thép.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 20 đến 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	6.872.755	1.473.542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.016.311.713	28.458.905.518
	4.023.184.468	28.460.379.060

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	56.396.802.312	48.940.156.368
Chip Mong Group	41.094.733.530	10.128.828.066
Chhay Heng Supply Building Material	5.033.815.347	5.900.812.537
DNTN Thương mại và Gia công Mười Lợi	4.649.516.731	34.311.514
Tech Seng Supply All Kind of Steel Co., Ltd	3.473.391.402	4.774.243.021
Sing Sin Supply All Kind of Steels	2.038.135.608	2.196.425.700
Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	-	16.708.600.205
Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	-	7.844.721.044
Các khách hàng khác	107.209.694	1.352.214.281
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	86.757.031.766	129.003.589.607
	86.757.031.766	129.003.589.607
	143.153.834.078	177.943.745.975

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	562.595.089	3.300.427.666
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	203.050.894	-
Công ty TNHH Saigon Trust	100.782.000	-
Công ty TNHH Châu Thiên Chí	43.535.926	-
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Vạn Việt	-	1.460.580.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Tự động Đức Phong	-	622.710.000
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	-	315.741.699
Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Lê Duyên Anh	-	268.300.000
Công ty CP truyền thông Nexus	-	142.995.600
Khác	215.226.269	490.100.367
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	1.398.600.000
	-	1.398.600.000
	562.595.089	4.699.027.666

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	370.913.597	403.480.435
Phải thu BHXH	23.809.414	44.728.529
Phải thu BHYT	2.030.876	1.389.087
Tạm ứng	260.073.307	277.862.819
Ký cược, ký quỹ	67.000.000	67.000.000
Phải thu khác	18.000.000	12.500.000
b. Phải thu khác là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	18.000.000
	-	18.000.000
	370.913.597	421.480.435

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	66.966.048.653	-	122.412.739.247	-
Công cụ, dụng cụ	708.350.181	-	421.423.000	-
Thành phẩm	119.537.040.854	-	48.779.741.063	-
Hàng gửi bán	2.013.355.961	-	2.082.870.257	-
	189.224.795.649	-	173.696.773.567	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.407.194.039	2.288.932.979
Các khoản khác	61.976.873	-
	3.469.170.912	2.288.932.979
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.475.878.000	-
	1.475.878.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	76.030.769.880	200.407.871.228	3.652.737.148	16.968.254.906	297.059.633.162
Tăng trong năm	-	3.391.457.050	-	1.126.016.363	4.517.473.413
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.011.363.637	19.042.468.991	-	-	23.053.832.628
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(644.000.000)	(644.000.000)
Số dư cuối năm	80.042.133.517	222.841.797.269	3.652.737.148	17.450.271.269	323.986.939.203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	20.789.275.307	124.237.272.296	2.516.755.816	12.135.852.001	159.679.155.420
Khấu hao trong năm	3.745.510.098	11.765.933.587	355.896.612	1.000.314.252	16.867.654.549
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(644.000.000)	(644.000.000)
Số dư cuối năm	24.534.785.405	136.003.205.883	2.872.652.428	12.492.166.253	175.902.809.969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	55.241.494.573	76.170.598.932	1.135.981.332	4.832.402.905	137.380.477.742
Tại ngày cuối năm	55.507.348.112	86.838.591.386	780.084.720	4.958.105.016	148.084.129.234

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 88.490.500.851 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 86.771.154.459 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình đang được cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Đầu tư bổ sung công đoạn cán dây", nhà cửa và vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn và máy móc thiết bị của Công ty có giá trị còn lại là 115.903.263.015 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 97.993.338.774 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	541.500.000
Số dư cuối năm	<u>541.500.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	45.125.000
Khấu hao trong năm	108.300.000
Số dư cuối năm	<u>153.425.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>496.375.000</u>
Tại ngày cuối năm	<u><u>388.075.000</u></u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	1.478.303.812
Số dư cuối năm	<u>1.478.303.812</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.365.647.682
Trích khấu hao trong năm	56.328.060
Số dư cuối năm	<u>1.421.975.742</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>112.656.130</u>
Tại ngày cuối năm	<u><u>56.328.070</u></u>

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bể Văn Cấm, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.421.975.742 VND, trong đó số khấu hao trích trong năm 2019 là 56.328.060 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính này. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	(67.902.393)	808.305.198	740.402.805	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(2.970.400)	407.006.503	404.036.103	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(235.159.100)	-	-	(235.159.100)
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	311.545.920	-	311.545.920	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.737.282.102	7.366.079.208	7.208.123.907	2.895.237.403
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.049.879	-	33.049.879
	2.742.796.129	8.581.390.909	8.664.108.735	2.660.078.303

Trong đó	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	235.159.100	306.031.893
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.928.287.282	3.048.828.022

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình cán cuộn	-	3.082.908.535
Cụm máy nâng thẳng	-	1.091.567.543
Sửa chữa, cải tạo văn phòng đại diện và nhà căng tin	-	22.727.273
Gia công kết cấu khung dàn con lăn	-	38.143.930
Công trình Xưởng luyện thép 150.000 tấn/năm	-	1.271.712.000
Dự án cải tạo cụm máy cán 70.000T/năm (*)	1.812.727.272	-
	1.812.727.272	5.507.059.281

(*) Thông tin về Dự án cải tạo cụm máy cán 70.000 tấn/năm:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
- Địa điểm xây dựng: Lô II, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;
- Mục tiêu của dự án: cải tạo cụm máy cán, cung cấp và lắp đặt bộ động cơ và tủ điện;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình: Quý IV/2019;
- Tình trạng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: chưa hoàn thành.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán khác	10.972.905.393	10.972.905.393	100.937.344.180	100.937.344.180
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp đầu khí Việt Nam	4.446.417.974	4.446.417.974	4.312.367.522	4.312.367.522
Công ty Cổ phần Công nghệ và tự động Đức Phong	1.395.800.000	1.395.800.000	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Nam Việt	816.192.300	816.192.300	-	-
Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường	-	-	36.898.372.000	36.898.372.000
Công ty TNHH Thép An Khánh - CN Đồng Nai	-	-	19.302.911.360	19.302.911.360
Công ty Cổ phần Thép và Khoáng sản Kinh Đô	-	-	22.643.740.350	22.643.740.350
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	-	-	12.517.308.650	12.517.308.650
Phải trả người bán khác	4.314.495.119	4.314.495.119	5.262.644.298	5.262.644.298
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	99.668.348.638	99.668.348.638	16.315.605.176	16.315.605.176
(chi tiết tại Thuyết minh số 33)	99.668.348.638	99.668.348.638	16.315.605.176	16.315.605.176
	110.641.254.031	110.641.254.031	117.252.949.356	117.252.949.356

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
World Corporate Trading SDN BHD	-	1.722.131.217
Công ty TNHH Kotobuki-Sea	2.783.000	3.514.500
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Trường An	1.543.300	1.405.580
Công ty TNHH Vũ Hoàn Mỹ	17.417.460	17.417.460
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	11.124.960	11.124.960
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Xuất khẩu Khải Hoàn	9.318.640	9.318.640
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Petech	170.040	170.040
Các đối tượng khác	83.465.870	48.053.419
	125.823.270	1.813.135.816

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	2.058.547.574	1.021.306.279
Kinh phí công đoàn	120.341.293	114.271.588
Bảo hiểm thất nghiệp	39.159.034	39.046.359
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.589.742
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	482.301.540	371.698.590
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.416.745.707	445.700.000
b. Phải trả khác từ các bên liên quan	1.040.502.792	587.487.147
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.040.502.792	587.487.147
	3.099.050.366	1.608.793.426

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (1)	145.159.936.592	145.159.936.592	1.284.613.157.275	1.313.959.060.907	115.814.032.960	115.814.032.960
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	95.932.346.520	95.932.346.520	650.983.990.670	657.658.919.280	89.257.417.910	89.257.417.910
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 19)	2.843.512.071	2.843.512.071	2.352.000.000	2.843.512.071	2.352.000.000	2.352.000.000
	243.935.795.183	243.935.795.183	1.937.949.147.945	1.974.461.492.258	207.423.450.870	207.423.450.870

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2019-HĐCVHM/NHCT681-TNB ngày 19 tháng 3 năm 2019 và văn bản sửa đổi bổ sung cho hợp đồng vay hạn mức số 03/2019-HĐCVHM - SDDBS01/NHCT681 - THEPNHABE ngày 27 tháng 12 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
 - Thời hạn của hợp đồng: thời hạn duy trì hạn mức tính từ ngày 04 tháng 3 năm 2019 đến hết ngày 20 tháng 01 năm 2020;
 - Lãi suất cho vay: Tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm và chi có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày phát sinh hợp đồng; lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng 1 lần và tùy theo từng khế ước nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 115.814.032.960 VND;
 - Công ty đã sử dụng nhà xưởng và máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 10).
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/3437683/HĐTD ký vào tháng 12 năm 2018, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/3437683/HĐTD-PL01 ngày 10 tháng 12 năm 2019, Phụ lục 02 ngày 09 tháng 01 năm 2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn của hợp đồng cấp hạn mức: đến 29 tháng 02 năm 2020
 - Lãi suất cho vay: quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 89.257.417.910 VND;
 - Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 10).

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Nhơn Trạch (3)	2.843.512.071	2.843.512.071	10.574.487.805	3.431.512.071	9.986.487.805	9.986.487.805
	-	-	10.574.487.805	3.431.512.071	9.986.487.805	9.986.487.805
Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.843.512.071	2.843.512.071			2.352.000.000	2.352.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	-	-			7.634.487.805	7.634.487.805

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2018-HĐCVDADT/NHCT681-THEP NHA BE ký vào ngày 20 tháng 02 năm 2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư ngày 26 tháng 9 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án bổ sung công đoạn cán dây vào dây chuyền cán hiện hữu;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.986.487.805 VND. Trong đó Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 2.352.000.000 VND.
- Các hình thức đảm bảo khoản vay: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Đầu tư bổ sung công đoạn cán dây"(xem Thuyết minh số 10).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.352.000.000	2.843.512.071
Từ năm thứ hai	7.634.487.805	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.986.487.805	2.843.512.071
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(2.352.000.000)	(2.843.512.071)
Số phải trả sau 12 tháng	7.634.487.805	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	300.349.964	296.019.810
Chi phí điện, nước, điện thoại phải trả	13.696.811	212.961.308
	314.046.775	508.981.118

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND		Thặng dư vốn cổ phần VND		Vốn khác của chủ sở hữu VND		Cổ phiếu quỹ VND		Quý đầu tư phát triển VND		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / (Lỗ lũy kế) VND		Tổng công nợ VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	41.470.329.608	175.142.368.710							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	14.273.903.638	14.273.903.638							
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)							
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	55.344.233.246	189.016.272.348							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	18.995.200.169	18.995.200.169							
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	21.009.000	21.009.000							
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)							
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(2.140.000.000)	(2.140.000.000)							
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(280.000.000)	(280.000.000)							
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	7.094.556.539	10.530.817.232	(99.898.530)	1.146.563.861	60.440.442.415	194.112.481.517							

(*) Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 do trích thừa.

(**) Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 23-2019/NQ-DHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.500.000</i>	<i>11.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	21.009	21.009
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.009</i>	<i>21.009</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	11.478.991
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.478.991</i>	<i>11.478.991</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 05 tháng 4 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	Tỷ lệ	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69.07%	79.428.590.000	79.428.590.000	79.428.590.000
Công ty Cổ phần Kim khí TP. HCM	10.00%	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Các cổ đông khác	20.75%	23.861.320.000	23.861.320.000	23.861.320.000
Cổ phiếu quỹ	0.18%	210.090.000	210.090.000	210.090.000
	100.00%	115.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 23-2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương đương số tiền 11.500.000.000 VND, số cổ tức đã được thanh toán bằng tiền trong năm là 11.389.397.050 VND (trong đó, số cổ tức phải trả đầu năm được thanh toán trong năm nay là 36.689.800 VND). Số cổ tức còn lại chưa trả đang được theo dõi tại khoản mục phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	5.928.408.300	5.930.120.400
Trên 1 năm đến 5 năm	17.047.033.200	19.005.081.600
Trên 5 năm	127.933.533.650	131.967.526.600
	<u>150.908.975.150</u>	<u>156.902.728.600</u>

Tổng số tiền thuê 65,85 ha đất tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền với giá thuê 2,6 USD/m²/năm từ năm 2010 đến ngày 26 tháng 2 năm 2057. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng số tiền thuê máy móc từ Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim với giá thuê 1.951.200.000 VND/năm. Hợp đồng thuê máy móc được ký với thời hạn 34 tháng tính từ tháng 10 năm 2018.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	5.563,30	1.018.414,96

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

24. DOANH THU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.944.241.744.642	2.067.656.411.589
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	36.204.249.280	30.647.564.500
Doanh thu khác	60.000.000	298.750.000
Doanh thu gia công	12.256.889.869	17.341.121.677
	<u>1.992.762.883.791</u>	<u>2.115.943.847.766</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.409.379.525.063	1.668.517.755.872
	<u>1.409.379.525.063</u>	<u>1.668.517.755.872</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	30.554.557.655	16.982.479.647
	<u>30.554.557.655</u>	<u>16.982.479.647</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	1.809.578.527.844	1.987.367.086.238
Giá vốn bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	36.805.003.305	30.649.253.658
Giá vốn cung cấp dịch vụ	227.671.883	61.092.824
Giá vốn gia công	13.714.124.784	14.701.021.997
	<u>1.860.325.327.816</u>	<u>2.032.778.454.717</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.856.529.103.775	1.938.547.852.521
Chi phí nhân công	48.607.726.290	41.224.983.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	17.032.282.609	15.278.132.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.960.384.162	38.471.902.263
Chi phí khác bằng tiền	15.951.274.713	21.639.236.430
	<u>1.982.080.771.549</u>	<u>2.055.162.106.687</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.315.486	30.892.117
Lãi chênh lệch tỷ giá	402.970.899	575.501.364
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	88.441.476	545.271.840
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	328.544.057
	<u>520.727.861</u>	<u>1.480.209.378</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	15.742.226.096	10.829.485.469
Chi phí lãi chậm trả	709.498.274	376.169.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	471.571.274	257.453.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	28.475.829	-
	<u>16.951.811.473</u>	<u>11.463.108.474</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.272.727	29.090.909
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	300.000
Bồi thường hàng hóa, phạt vi phạm hợp đồng	-	309.481.920
Thu nhập từ hoàn tiền bồi thường, hỗ trợ di dời nhà máy	-	14.008.832.258
Các khoản khác	372.319.350	3.628.953
	<u>399.592.077</u>	<u>14.351.334.040</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vật liệu, bao bì	181.175.577	215.877.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.190.243.113	7.780.509.476
Chi phí bằng tiền khác	8.620.937.373	11.788.388.715
	17.992.356.063	19.784.775.401
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật liệu	3.935.517.673	3.272.504.855
Chi phí nhân công	16.263.307.067	13.682.297.139
Khấu hao tài sản cố định	2.164.581.504	2.047.550.864
Thuế, phí và lệ phí	4.280.360.115	4.012.768.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.863.178.176	4.007.558.353
Chi phí bằng tiền khác	6.025.709.330	5.623.794.345
	38.532.653.865	32.646.474.302

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.395.237.403	3.490.162.293
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	970.841.805	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.366.079.208	3.490.162.293

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	26.361.279.377	17.764.065.931
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	5.614.907.642	(313.254.467)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>		231.312.728
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	5.614.907.642	(544.567.195)
<i>Chuyển lỗ</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.976.187.019	17.450.811.464
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.395.237.403	3.490.162.293

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.995.200.169	14.273.903.638
Điều chỉnh cho các khoản (*):		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.420.000.000)
- Thưởng HĐQT, BKS, BĐH, TKHĐQT	-	(2.140.000.000)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.995.200.169	11.853.903.638
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.478.991	11.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.655	1.033

(*) Công ty chưa thực hiện điều chỉnh cho các khoản trích thưởng quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay do chưa có cơ sở ước tính tin cậy.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23-2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khoản thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.273.903.638	14.273.903.638
Điều chỉnh cho các khoản:	-	(2.420.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(2.140.000.000)
- <i>Thưởng HĐQT, BKS, BDH, TKHĐQT</i>	-	(280.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.273.903.638	11.853.903.638
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.478.991	11.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.243	1.033

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - CN Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vật Liệu Chịu Lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.399.974.867.323	1.654.584.149.762
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	7.671.670.340	13.378.354.850
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.630.431.600	372.138.100
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	42.555.800	2.960.000
Công ty Vật Liệu Chịu Lửa Nam Ứng	-	28.161.000
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	60.000.000	151.992.160
	<u>1.409.379.525.063</u>	<u>1.668.517.755.872</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	793.918.017.630	777.829.299.488
Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	116.414.212.000	153.475.713.050
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	4.855.695.000	88.309.495.450
Công ty Cổ phần Cơ Khí luyện kim Sadakim	14.898.164.047	5.685.920.350
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	9.340.000	64.526.000
Công ty Cổ Phần Mạ Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	-	93.663.559
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng Miền Nam	5.444.009.431	4.722.037.859
	<u>935.539.438.108</u>	<u>1.030.180.655.756</u>
Chi phí thuê văn phòng		
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	126.000.000	108.000.000
	<u>126.000.000</u>	<u>108.000.000</u>
Mua dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	761.465.243	459.770.284
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	80.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	-	77.272.727
	<u>841.465.243</u>	<u>537.043.011</u>
Doanh thu lãi chậm thanh toán		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	88.441.476	189.863.993
Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	-	6.002.335
	<u>88.441.476</u>	<u>195.866.328</u>

Chi phí lãi chậm trả		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	559.814.510	189.863.993
Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	30.902.211	6.002.335
	590.716.721	195.866.328

Phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	5.397.712.943	6.295.502.668
	5.397.712.943	6.295.502.668

Chi hộ phí dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.189.151.802	1.547.975.700
	1.189.151.802	1.547.975.700

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	86.187.419.096	128.157.018.651
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	330.992.970	426.219.046
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim	130.740.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	107.879.200	409.351.910
Công ty Cổ phần Thép VICASA - Vnsteel	-	11.000.000
	86.757.031.766	129.003.589.607

Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	-	1.398.600.000
	-	1.398.600.000

Phải thu khác		
Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	18.000.000
	-	18.000.000

Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	646.397.400	1.923.651.950
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	2.348.405.926	2.233.977.892
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	91.244.280.812	12.157.975.334
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	5.341.264.500	-
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	88.000.000	-
	99.668.348.638	16.315.605.176

Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.040.502.792	587.487.147
	1.040.502.792	587.487.147

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng



Lê Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2020

Số: 66 /NBS-TCHC

Về việc công bố thông tin

TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38298244 Fax: (028) 38298245–Email: thepnhabe@nbsteel.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: ông Đỗ Ngọc Bằng – Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính năm 2019 (đã kiểm toán) của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2019 (đã kiểm toán)

Người thực hiện công bố thông tin



Đỗ Ngọc Bằng